TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13/3/2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Xuân Tính;

2. Ông Nguyễn Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 về "Ly hôn " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2023/QĐXX-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- N đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1956

- Bị đơn: Bà Cao Thị N, sinh năm 1948

Cùng địa chỉ: Lô 02, Biệt thự 01 G, phường Đ, thành phố T, tỉnh T

Tại phiên tòa có mặt ông M, vắng mặt bà N (bà N có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn M trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Cao Thị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức cưới theo phong tục truyền thống vào năm 1980. Tuy nhiên đến tháng 10 năm 2022, ông và bà N mới đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ. Quá trình vợ chồng chung sống tại lô 02, biệt thự 01 G, phường Đ, thành phố T. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. N nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung dẫn đến việc va chạm, cãi vã lẫn nhau. Nay ông M xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà N.

- Về con chung: Ông M và bà N có 03 con chung là Nguyễn Thị Bích N2, sinh năm 1982; Nguyễn Hạnh N1, sinh năm: 1986 và Nguyễn Cao M, sinh năm 1990. Các con đã thành niên nên ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai gửi đến Tòa án, bà N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà N thống nhất với ông M về việc vợ chồng kết hôn trên cơ sở có tìm hiểu, tự nguyện, chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng đến năm 2022 mới đăng ký kết hôn. Sau nhiều năm chung sống, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay ông M có đơn xin ly hôn với bà, bà cũng đồng ý.

- Về con chung: Giữa bà và ông M có 03 con chung, các con đã trưởng thành, có gia đình và công ăn việc làm ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Qua thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: Quá trình vợ chồng ông M và bà N chung sống có xảy ra mâu thuẫn, hiện nay ông M và bà N tuy sống cùng nhà nhưng đã ly thân. N nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông bà không thể hiện ra bên ngoài nên chính quyền địa phương không nắm được. Nay ông M làm đơn khởi kiện ly hôn bà N, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà N, tuy nhiên do điều kiện tuổi tác đã cao, sức khỏe yếu nên bà có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, do đó Tòa án không thực hiện được việc hòa giải cho ông bà.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, N đơn và bị đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tiến hành thủ tục tống đạt theo quy định nhưng tại phiên tòa hôm nay đã có đơn xin vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về yêu cầu khởi kiện, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của N đơn. Ông M được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Cao Thị N, tuy nhiên bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vắng mặt bà N là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Ông M và bà N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Ông M và bà N đều thừa nhận sau nhiều năm chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. N nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp. Bà N đã viết bản tự khai thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo phiên hòa giải, tuy nhiên bà N có đơn xin vắng mặt và không đến Tòa án làm việc, điều đó cho thấy bà N cũng không có thiện chí muốn hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.Tại phiên tòa, ông M vẫn giữ N quan điểm về việc tình cảm vợ chồng không còn nên tha thiết xin được ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông M và bà N đã đến mức trầm trọng và không thể hàn gắn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ông M được ly hôn bà N là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Ông M và bà N có 03 con chung là Nguyễn Thị Bích N2, sinh năm 1982; Nguyễn Hạnh N1, sinh năm: 1986 và Nguyễn Cao M, sinh năm 1990. Các con của ông bà đã thành niên, có gia đình và công việc riêng nên HĐXX không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Ông M được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 điều 273, Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

- Về hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn M được ly hôn bà Cao Thị N

- Về con chung: Ông M và bà N có 03 con chung là Nguyễn Thị Bích N2, sinh năm 1982; Nguyễn Hạnh N1, sinh năm: 1986 và Nguyễn Cao M, sinh năm 1990. Các con của ông bà đã thành niên, có gia đình và công việc riêng nên Tòa án không xem xét.

- Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông M được miễn nộp tiền án phí.

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

N đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- UBND P. Đ, TP. T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh